

Số: 16 /NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 27/NQ-HĐND
ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước 2019;

Căn cứ Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán chi ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của

Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và quy định về vốn đối ứng của địa phương đối với Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch vốn và danh mục dự án các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch vốn và danh mục chi tiết các xã sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Xét Tờ trình số 297/TTr-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

1. Điểm a khoản 1 Điều 1 được điều chỉnh, bổ sung như sau:

“a) Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới là 141.900 triệu đồng. Trong đó:

- Đối với phần vốn đầu tư được phân bổ theo hệ số ưu tiên quy định tại Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 113.100 triệu đồng.

- Đối với phân vốn đầu tư phát triển ứng trước từ nguồn vốn dự phòng trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để triển khai thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo: 28.800 triệu đồng, được phân bổ thực hiện các đề án, nhiệm vụ như sau:

+ Phân bổ vốn hỗ trợ áp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi Xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 (theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 và theo lộ trình thực hiện tại Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới gắn với giảm nghèo bền vững tại các ấp thuộc các xã khó khăn, xã biên giới tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020): 11.000 triệu đồng;

+ Phân bổ vốn thực hiện Đề án thí điểm hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong Xây dựng nông thôn mới tại các xã khó khăn, biên giới theo hướng xã hội hóa, giai đoạn 2017 - 2020 (theo Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa, giai đoạn 2017 - 2020): 16.278 triệu đồng, trong đó:

Thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn huyện Tri Tôn: 6.800 triệu đồng.

Cấp nước sạch tập trung: 9.478 triệu đồng.

+ Phân bổ vốn hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đối với hợp tác xã nông nghiệp (theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015 - 2020): 1.522 triệu đồng.”

2. Điểm a khoản 2 Điều 1 được điều chỉnh, bổ sung như sau:

“a) Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: Theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định về mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng

12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh”.

3. Điều 2 được điều chỉnh, bổ sung như sau:

“Điều 2. Ban hành kèm theo Nghị quyết này 02 Danh mục:

1. Danh mục chi tiết các xã sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2019.

Theo đó, tổng ngân sách Trung ương: 141.900 triệu đồng, bao gồm:

- Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: 113.100 triệu đồng.

- Thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo: 28.800 triệu đồng:

+ Hỗ trợ áp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi Xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020: 11.000 triệu đồng.

+ Thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn huyện Tri Tôn: 6.800 triệu đồng.

+ Cấp nước sạch tập trung: 9.478 triệu đồng.

+ Hợp tác xã nông nghiệp Vĩnh Bình (huyện Châu Thành): 1.522 triệu đồng.

(Đính kèm Danh mục chi tiết)

2. Danh mục chi tiết các xã sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2019.

(Đính kèm Danh mục chi tiết)”

4. Điều 3 được điều chỉnh, bổ sung như sau:

“Giao Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang theo kế hoạch vốn được giao chính thức từ Trung ương.

Việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư năm 2019 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh An

Giang đảm bảo tuân thủ theo đúng định mức, tiêu chí phân bổ kế hoạch vốn và danh mục dự án tại Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017, Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017, Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang; Đồng thời đảm bảo theo đúng mức vốn được phân bổ chi tiết giao cho từng xã tại Nghị quyết này”.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2019. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo Nhân dân tại AG;
- Truyền hình Quốc hội tại tỉnh Kiên Giang;
- Báo An Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp.



CHỦ TỊCH

Võ Anh Kiệt



DANH MỤC CHI TIẾT CÁC XÃ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn 2016 - 2020			Dự kiến kế hoạch vốn 2019		Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW			
							Tổng số	Lũy kế bố trí đến hết 2018					Còn lại 2019 - 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ		770,713	488,259	85,223	570,042	488,259	128,961	359,298	141,900	141,900		
I	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		770,713	488,259	85,223	570,042	488,259	128,961	359,298	113,100	113,100		Phân bổ theo hệ số
1	Huyện Tri Tôn	2016-2020	156,897	130,325	11,469	141,229	130,325	32,601	97,724	24,902	24,902		
	Xã An Túc		26,536	23,863		23,863	23,863	5,733	18,130	4,260	4,260		
	Xã Núi Tô		26,537	23,863		23,863	23,863	5,734	18,129	4,260	4,260		
	Xã Ô Lâm		26,467	23,864		23,864	23,864	5,734	18,130	4,260	4,260		
	Xã Lê Trì		26,444	23,864		23,864	23,864	5,734	18,130	4,260	4,260	Ban QLDA ĐTXD huyện Tri Tôn	
	Xã Lạc Quới		26,521	23,864		23,864	23,864	5,734	18,130	4,260	4,260		
	Xã Lương Phú		11,082	4,501	5,452	9,953	4,501	1,966	2,535	2,535	2,535		
	Xã Lương An Trà		13,310	6,506	6,017	11,958	6,506	1,966	4,540	1,067	1,067		
2	Huyện Tịnh Biên	2016-2020	153,677	111,318	5,874	116,770	111,318	28,669	82,649	27,171	27,171		
	Xã Văn Giáo		29,814	23,863		23,863	23,863	5,733	18,130	4,261	4,261		
	Xã An Cư		30,677	23,863	238	23,863	23,863	5,734	18,129	4,260	4,260		
	Xã An Nông		32,400	23,864	117	23,864	23,864	5,734	18,130	4,260	4,260	Ban QLDA ĐTXD huyện Tịnh Biên	
	Xã An Phú		31,299	23,864		23,864	23,864	5,734	18,130	4,260	4,260		
	Xã Nhơn Hưng		29,487	15,864	5,519	21,316	15,864	5,734	10,130	10,130	10,130		
3	Huyện An Phú	2016-2020	244,880	143,181	10,432	148,633	143,181	34,404	108,777	25,561	25,561		
	Xã Phú Hội		26,690	23,863		23,863	23,863	5,734	18,129	4,261	4,261		
	Xã Vĩnh Hội Đông		32,324	23,863		23,863	23,863	5,734	18,129	4,260	4,260	Ban QLDA ĐTXD huyện An Phú	
	Xã Khánh Bình		88,421	23,864	7,432	29,316	23,864	5,734	18,130	4,260	4,260	UBND xã Khánh Bình Đông	
	Xã Nhơn Hội		38,995	23,864	2,000	23,864	23,864	5,734	18,130	4,260	4,260	UBND xã Phú Hữu	
	Xã Quốc Thái		29,074	23,864	1,000	23,864	23,864	5,734	18,130	4,260	4,260		

STT	Danh mục công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn 2016 - 2020				Dự kiến kế hoạch vốn 2019		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW			
							Tổng số	Lũy kế bố trí đến hết 2018			Còn lại 2019 - 2020		
	Xã Phú Hữu		29,376	23,863		23,863	23,863	5,734	18,129	4,260	4,260		
4	Thị xã Tân Châu	2016-2020	77,585	52,225	6,057	57,677	52,225	13,433	38,792	11,055	11,055		
	Xã Vĩnh Xương		31,156	23,863		23,863	23,863	5,734	18,129	4,260	4,260	BQLXD NTM xã Vĩnh Xương	
	Xã Phú Lộc		31,156	23,863		23,863	23,863	5,734	18,129	4,261	4,261	BQLXD NTM xã Phú Lộc	
	Xã Châu Phong		15,273	4,499	6,057	9,951	4,499	1,965	2,534	2,534	2,534	BQLXD NTM xã Châu Phong	
5	Huyện Châu Phú	2016-2020	11,007	4,499	5,452	9,951	4,499	1,965	2,534	2,534	2,534		
	Xã Ô Long Vĩ		11,007	4,499	5,452	9,951	4,499	1,965	2,534	2,534	2,534	UBND xã Ô Long Vĩ	
6	Huyện Châu Thành	2016-2020	11,404	4,499	5,452	9,951	4,499	1,965	2,534	2,534	2,534		
	Xã An Hòa		11,404	4,499	5,452	9,951	4,499	1,965	2,534	2,534	2,534	Ban QLDA ĐTXD huyện Châu Thành UBND xã An Hòa	
7	Huyện Chợ Mới	2016-2020	25,785	11,207	10,904	22,111	11,207	4,134	7,073	3,601	3,601		
	Xã Kiến An		15,509	6,709	5,452	12,161	6,709	2,170	4,539	1,067	1,067	Ban QLDA ĐTXD huyện Chợ Mới	
	Xã Bình Phước Xuân		10,276	4,498	5,452	9,950	4,498	1,964	2,534	2,534	2,534		
8	Huyện Phú Tân	2016-2020	39,800	15,503	15,357	31,860	15,503	5,895	9,608	6,135	6,135		
	Xã Phú Hưng		10,889	4,499	4,452	9,951	4,499	1,965	2,534	2,534	2,534	BQLXD NTM xã Phú Hưng	
	Xã Bình Thạnh Đông		13,305	4,499	5,453	9,952	4,499	1,965	2,534	2,534	2,534	BQLXD NTM xã Bình Thạnh Đông	
	Xã Phú Thạnh		15,606	6,505	5,452	11,957	6,505	1,965	4,540	1,067	1,067	BQLXD NTM xã Phú Thạnh	
9	Huyện Thoại Sơn	2016-2020	49,678	15,502	14,226	31,860	15,502	5,895	9,607	9,607	9,607		
	Xã Phú Thuận		8,312	4,499	1,319	9,952	4,499	1,965	2,534	2,534	2,534	BQLXD NTM xã Phú Thuận	
	Xã Mỹ Phú Đông		22,088	6,504	5,452	11,956	6,504	1,965	4,539	4,539	4,539	BQLXD NTM xã Mỹ Phú Đông	
	Xã Vọng Thê		19,278	4,499	7,455	9,952	4,499	1,965	2,534	2,534	2,534	BQLXD NTM xã Vọng Thê	
II	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo Quyết định 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014									1,522	1,522		Nguồn vốn dự phòng
1	Hợp tác xã nông nghiệp Vĩnh Bình									1,522	1,522		
III	Hỗ trợ áp của các xã khó khăn theo Quyết định 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018									11,000	11,000		Nguồn vốn dự phòng
IV	Đề án mô hình bảo vệ môi trường theo Quyết định 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017									16,278	16,278		Nguồn vốn dự phòng
1	Thu gom, xử lý bao thuốc bảo vệ thực vật huyện Tri Tôn									6,800	6,800		
2	Cấp nước sạch tập trung									9,478	9,478		



DANH MỤC CHI TIẾT CÁC XÃ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn 2016 - 2020				Dự kiến kế hoạch vốn 2019		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW		
							Tổng số	Lấy kế bố trí đến hết 2018	Còn lại 2019 - 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ		135,240	87,757	11,780	96,836	87,757	55,864	31,893	26,544	26,544		
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững		135,240	87,757	11,780	96,836	87,757	55,864	31,893	26,544	26,544		
1	Huyện Tri Tôn	2016-2020	36,726	29,119	4,126	32,449	29,119	17,423	11,696	9,732	9,732		
	Xã Ô Lâm		5,779	4,950	1,051	5,563	4,950	2,797	2,153	1,790	1,790	Ban QLDA ĐTXD huyện Tri Tôn	
	Xã Núi Tô		7,302	5,502	555	6,057	5,502	3,553	1,949	1,621	1,621		
	Xã Lê Trì		4,640	4,013	547	4,510	4,013	2,268	1,745	1,452	1,452		
	Xã An Túc		4,746	4,013	544	4,510	4,013	2,268	1,745	1,452	1,452		
	Xã Lạc Quới		5,570	3,294	517	3,553	3,294	2,383	911	758	758		
	Xã Châu Lăng		2,778	2,324	288	2,612	2,324	1,314	1,010	841	841		
	TT. Ba Chúc		1,622	1,356	168	1,524	1,356	767	589	491	491		
	Xã Lương An Trà		1,591	1,369	171	1,539	1,369	774	595	495	495		
	Xã Cô Tô		1,632	1,394	173	1,566	1,394	788	606	505	505		
	Xã Lương Phi		1,066	904	112	1,015	904	511	393	327	327		
2	Huyện An Phú	2016-2020	41,200	25,273	3,949	27,660	25,273	16,887	8,386	6,982	6,982		
	Xã Phú Hội		8,564	5,359	539	5,899	5,359	3,464	1,895	1,578	1,578	Ban QLDA ĐTXD An Phú	
	Xã Vĩnh Hội Đông		10,887	5,278	101	5,818	5,278	3,383	1,895	1,578	1,578		
	Xã Quốc Thái		5,131	2,811	1,348	3,158	2,811	1,589	1,222	1,017	1,017		
	Xã Khánh Bình		4,508	3,831	348	4,178	3,831	2,609	1,222	1,017	1,017		
	Xã Nhơn Hội		4,612	3,879	351	4,230	3,879	2,646	1,233	1,027	1,027		
	Xã Phú Hữu		7,498	4,115	1,262	4,377	4,115	3,196	919	765	765		

STT	Danh mục công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn 2016 - 2020				Dự kiến kế hoạch vốn 2019		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW		
							Tổng số	Lũy kế bố trí đến hết 2018	Còn lại 2019 - 2020				
3	Thị xã Tân Châu	2016-2020	7,642	5,989	1,007	6,495	5,989	4,213	1,776	1,479	1,479		
	Xã Phú Lộc		3,653	3,079	257	3,336	3,079	2,178	901	750	750	UBND xã Phú Lộc	
	Xã Vĩnh Xương		3,989	2,910	750	3,159	2,910	2,035	875	729	729	UBND xã Vĩnh Xương	
4	Huyện Tịnh Biên	2016-2020	48,748	26,920	2,642	29,719	26,920	17,083	9,837	8,186	8,186		
	Xã Văn Giáo		7,222	6,008	601	6,563	6,008	4,059	1,949	1,622	1,622	Ban QLDA ĐTXD huyện Tịnh Biên	
	Xã An Cư		15,523	4,482	555	5,037	4,482	2,533	1,949	1,622	1,622		
	Xã Nhơn Hưng		4,940	4,321	207	4,732	4,321	2,877	1,444	1,202	1,202		
	Xã An Phú		6,811	3,425	354	3,779	3,425	2,179	1,246	1,036	1,036		
	Xã An Nông		7,239	4,047	317	4,398	4,047	2,814	1,233	1,027	1,027		
	Xã An Hào		3,626	1,860	230	2,090	1,860	1,051	809	673	673		
	Xã Vĩnh Trung		1,755	1,407	209	1,581	1,407	795	612	509	509		
	Xã Tân Lợi		1,097	929	115	1,044	929	525	404	336	336		
	TT. Chủ Lăng		535	441	54	495	441	250	191	159	159		
5	Huyện Thoại Sơn	2016-2020	924	456	56	513	456	258	198	165	165		
	TT. Óc Eo		924	456	56	513	456	258	198	165	165	UBND huyện Thoại Sơn	